CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH **SAO MAI GROUP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 170/2026/TBĐG-SMG

Hưng Yên, ngày 22 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Công ty đấu giá hợp danh Sao Mai Group thông báo đấu giá tài sản của Ủy ban nhân dân xã Quang Hưng (Địa chỉ trụ sở: xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên) như sau:

1. Tài sản đấu giá*: "Quyền sử dụng đối với 152 suất đất cho nhân dân làm nhà ở tại Khu dân cư số 9 xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên".*

2. Hình thức sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất sử dụng lâu dài.

3. Giá khởi điểm, tiền đặt trước, bước giá, tiền hồ sơ/phí đăng ký tham gia đấu giá

TT	Tên suất đất	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng/m^2)	Giá trị QSDĐ theo GKĐ (đồng/suất)	Tiền đặt trước (đồng/suất)	Bước giá (đ/m^2)	Tiền hồ sơ (đ/suất)
Khu LK-01							
1	LK1-7	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
2	LK1-8	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
3	LK1-9	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
4	LK1-10	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
5	LK1-11	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
6	LK1-12	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
7	LK1-13	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
8	LK1-14	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
9	LK1-15	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
10	LK1-16	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
11	LK1-17	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
12	LK1-18	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
13	LK1-19	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
14	LK1-20	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
15	LK1-21	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
16	LK1-22	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
17	LK1-23	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
18	LK1-24	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
19	LK1-25	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
20	LK1-26	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
Khu LK2							
21	LK2-2	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000

TT	Tên suất đất	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng/m^2)	Giá trị QSDĐ theo GKĐ (đồng/suất)	Tiền đặt trước (đồng/suất)	Bước giá (đ/m^2)	Tiền hồ sơ (đ/suất)
22	LK2-3	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
23	LK2-4	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
24	LK2-5	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
25	LK2-6	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
26	LK2-11	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
27	LK2-12	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
28	LK2-13	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
29	LK2-14	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
30	LK2-15	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
31	LK2-16	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
32	LK2-17	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
33	LK2-18	107,50	18.000.000	1.935.000.000	300.000.000	100.000	200.000
34	LK2-19	109,70	20.700.000	2.270.790.000	300.000.000	100.000	200.000
Khu LK3							
35	LK3-9	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
36	LK3-10	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
37	LK3-11	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
38	LK3-12	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
39	LK3-13	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
40	LK3-14	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
41	LK3-15	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
42	LK3-16	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
43	LK3-17	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
44	LK3-18	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
45	LK3-19	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
46	LK3-25	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
47	LK3-26	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
48	LK3-27	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
49	LK3-28	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
50	LK3-29	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
51	LK3-30	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
52	LK3-31	94,50	20.700.000	1.956.150.000	300.000.000	100.000	200.000
53	LK3-32	97,30	18.000.000	1.751.400.000	300.000.000	100.000	200.000
54	LK3-33	98,20	18.000.000	1.767.600.000	300.000.000	100.000	200.000
55	LK3-34	99,00	18.000.000	1.782.000.000	300.000.000	100.000	200.000
56	LK3-35	99,80	18.000.000	1.796.400.000	300.000.000	100.000	200.000
57	LK3-36	100,70	18.000.000	1.812.600.000	300.000.000	100.000	200.000
58	LK3-37	101,50	18.000.000	1.827.000.000	300.000.000	100.000	200.000
59	LK3-38	100,40	20.700.000	2.078.280.000	300.000.000	100.000	200.000

TT	Tên suất đất	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng/m^2)	Giá trị QSDĐ theo GKĐ (đồng/suất)	Tiền đặt trước (đồng/suất)	Bước giá (đ/m^2)	Tiền hồ sơ (đ/suất)
Khu LK4							
60	LK4-1	115,00	20.700.000	2.380.500.000	300.000.000	100.000	200.000
61	LK4-21	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
62	LK4-22	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
63	LK4-23	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
64	LK4-26	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
65	LK4-31	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
66	LK4-33	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
67	LK4-34	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
68	LK4-35	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
69	LK4-36	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
70	LK4-37	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
71	LK4-38	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
72	LK4-39	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
73	LK4-41	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
74	LK4-43	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
75	LK4-45	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
76	LK4-46	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
77	LK4-47	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
78	LK4-48	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
79	LK4-49	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
80	LK4-50	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
81	LK4-51	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
82	LK4-52	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
83	LK4-53	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
84	LK4-54	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
85	LK4-55	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
86	LK4-56	115,20	20.700.000	2.384.640.000	300.000.000	100.000	200.000
Khu LK5							
87	LK5-8	95,10	20.700.000	1.968.570.000	300.000.000	100.000	200.000
88	LK5-9	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
89	LK5-14	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
90	LK5-15	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
91	LK5-19	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
92	LK5-20	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
93	LK5-25	100,00	18.000.000	1.800.000.000	300.000.000	100.000	200.000
Khu LK6							
94	LK6-2	150,00	18.000.000	2.700.000.000	300.000.000	100.000	200.000
95	LK6-3	150,00	18.000.000	2.700.000.000	300.000.000	100.000	200.000

TT	Tên suất đất	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng/m^2)	Giá trị QSDĐ theo GKĐ (đồng/suất)	Tiền đặt trước (đồng/suất)	Bước giá (đ/m^2)	Tiền hồ sơ (đ/suất)
96	LK6-32	150,00	18.000.000	2.700.000.000	300.000.000	100.000	200.000
Khu LK7							
97	LK7-7	150,00	18.000.000	2.700.000.000	300.000.000	100.000	200.000
98	LK7-16	150,00	18.000.000	2.700.000.000	300.000.000	100.000	200.000
99	LK7-17	150,00	18.000.000	2.700.000.000	300.000.000	100.000	200.000
100	LK7-21	150,00	18.000.000	2.700.000.000	300.000.000	100.000	200.000
101	LK7-22	150,00	18.000.000	2.700.000.000	300.000.000	100.000	200.000
102	LK7-23	150,00	18.000.000	2.700.000.000	300.000.000	100.000	200.000
103	LK7-24	150,00	18.000.000	2.700.000.000	300.000.000	100.000	200.000
Khu BT1							
104	BT1-1	161,70	20.700.000	3.347.190.000	600.000.000	100.000	200.000
105	BT1-8	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
106	BT1-9	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
107	BT1-10	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
108	BT1-11	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
109	BT1-12	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
110	BT1-13	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
111	BT1-14	186,80	20.700.000	3.866.760.000	600.000.000	100.000	200.000
112	BT1-18	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
113	BT1-19	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
114	BT1-20	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
115	BT1-22	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
116	BT1-24	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
117	BT1-25	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
118	BT1-26	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
119	BT1-27	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
Khu BT2							
120	BT2-8	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
121	BT2-9	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
122	BT2-10	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
123	BT2-11	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
124	BT2-12	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
125	BT2-13	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
126	BT2-14	224,10	20.700.000	4.638.870.000	600.000.000	100.000	200.000
127	BT2-16	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
128	BT2-17	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
129	BT2-18	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
130	BT2-19	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
131	BT2-20	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000

TT	Tên suất đất	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng/m^2)	Giá trị QSDĐ theo GKĐ (đồng/suất)	Tiền đặt trước (đồng/suất)	Bước giá (đ/m^2)	Tiền hồ sơ (đ/suất)
132	BT2-21	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
133	BT2-22	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
134	BT2-23	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
135	BT2-24	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
136	BT2-25	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
137	BT2-26	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
138	BT2-27	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
139	BT2-28	237,50	20.700.000	4.916.250.000	600.000.000	100.000	200.000
Khu BT3							
140	BT3-1	161,60	20.700.000	3.345.120.000	600.000.000	100.000	200.000
141	BT3-6	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
142	BT3-17	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
143	BT3-18	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
144	BT3-19	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
145	BT3-20	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
146	BT3-21	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
147	BT3-22	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
148	BT3-23	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
149	BT3-24	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
150	BT3-25	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
151	BT3-26	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
152	BT3-27	200,00	18.000.000	3.600.000.000	600.000.000	100.000	200.000
	Tổng	**20.845,6**		**379.545.120.000**			

Giá khởi điểm trên được xác định căn cứ theo Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Quang Hưng về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại Khu dân cư số 9 xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên và Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 08 tháng 1 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Quang Hưng Điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 1289/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại Khu dân cư số 9 xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên.

Tổng giá khởi điểm của tài sản: **379.545.120.000 đồng** *(Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi chín tỷ, năm trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng)*, chưa bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất và giao quyền sử dụng đất, mặt bằng quyền sử dụng đất cho người mua được tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật (nếu có) do người mua được tài sản đấu giá phải chịu.

4. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

Từ 08 giờ 00 phút ngày 23 tháng 10 năm 2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 04 tháng 11 năm 2026 (theo giờ hành chính các ngày làm việc) trực tiếp tại trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Sao Mai Group, địa chỉ: Lô LK 03-15, xã Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; tại Ủy ban nhân dân xã Quang Hưng, địa chỉ: xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên, hoặc được chuyển phát qua thư điện tử, thư bảo đảm về địa chỉ của Công ty.

5. Thời gian, địa điểm đăng ký xem tài sản: Ngày 26 tháng 10 năm 2026 và ngày 27 tháng 10 năm 2026 (theo giờ hành chính) tại trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Sao Mai Group, địa chỉ: Lô LK 03-15, xã Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; hoặc tại Ủy ban nhân dân xã Quang Hưng, địa chỉ: xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên.

6. Thời gian, địa điểm xem tài sản tại nơi tọa lạc tài sản: tại thực địa khu đấu giá từ ngày 28 tháng 10 năm 2026 đến ngày 30 tháng 10 năm 2026 (theo giờ hành chính) và xem các tài liệu liên quan (nếu có) tại trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Sao Mai Group, địa chỉ: Lô LK 03-15, xã Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; hoặc tại Ủy ban nhân dân xã Quang Hưng, địa chỉ: xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên.

7. Tiền hồ sơ/phí đăng ký tham gia đấu giá: 200.000 đồng/1 hồ sơ;

8. Tiền đặt trước: Mức tiền đặt trước đối với từng thửa (suất) đất được xác định từ 10% đến 50% giá khởi điểm của thửa (suất) đất đưa ra đấu giá, cụ thể theo Bảng quy định tại Mục 3 của Thông báo này.

9. Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ 08 giờ 00 phút ngày 23 tháng 10 năm 2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 04 tháng 11 năm 2026 (công ty sẽ bố trí Ngân hàng hỗ trợ thu tiền đặt trước từ ngày 03 tháng 11 năm 2026 đến 16 giờ 00 phút ngày 04 tháng 11 năm 2026 tại Ủy ban nhân dân xã Quang Hưng, địa chỉ: xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên, theo hướng dẫn tại Quy chế cuộc đấu giá) .

(Lưu ý: ***Khoản tiền đặt trước phải được báo có trong tài khoản Công ty đấu giá hợp danh Sao Mai Group trước 17 giờ 00 phút ngày 04 tháng 11 năm 2026***. Khách hàng cần hoàn thiện các thủ tục đấu giá trước ngày 04 tháng 11 năm 2026 để tránh việc chuyển khoản vào những giờ cuối tiền bị treo trên hệ thống ảnh hưởng đến quyền tham gia đấu giá).

10. Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức tham gia đấu giá: Các cá nhân có đủ điều kiện mua tài sản theo quy định của pháp luật ĐKTGĐG, từ 08 giờ 00 phút ngày 23 tháng 10 năm 2026 đến 17 giờ 00 phút ngày 04 tháng 11 năm 2026 (theo giờ hành chính các ngày làm việc) mua và nộp hồ sơ tham gia đấu giá trực tiếp hoặc theo phương thức điện tử, nộp tiền hồ sơ/phí ĐKTGĐG tại Ủy ban nhân dân xã Quang Hưng, địa chỉ: xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên; tại trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Sao Mai

Group, địa chỉ: Lô LK 03-15, xã Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, hoặc được chuyển phát qua thư điện tử, thư bảo đảm về địa chỉ của Công ty, chuyển (nộp) tiền đặt trước theo đúng quy định tại Quy chế cuộc đấu giá.

11. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá: Điểm danh khách hàng lúc 13 giờ 30 phút, phiên đấu giá bắt đầu lúc 14 giờ 00 phút ngày 08 tháng 11 năm 2026 (Chủ Nhật) tại Hội trường tầng 3 UBND xã Quang Hưng, địa chỉ: xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên.

12. Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng hình thức bỏ phiếu kín trực tiếp 01 vòng đối với từng thửa (suất) đất.

13. Phương thức đấu giá: Trả giá lên.

Lưu ý:

1. Khách hàng có trách nhiệm xem xét kỹ tình trạng, chất lượng của tài sản. Tài sản đấu giá bán theo hiện trạng thực tế. Tổ chức hành nghề đấu giá không chịu trách nhiệm về tình trạng, chất lượng tài sản khi đã thông báo trước.

2. Khách hàng mang theo CCCD/CC bản chính, còn giá trị sử dụng khi đến mua, nộp hồ sơ tham gia đấu giá;

3. Các khách hàng mang theo CCCD/CC còn giá trị sử dụng và đến sớm ít nhất 30 phút để làm thủ tục trước khi vào phiên đấu giá;

(Lưu ý: Khách hàng nộp hồ sơ sẽ nộp kèm CCCD điện tử bản sao trên VNeID để được cập nhật thông tin mới nhất).

4. Khách hàng đến mua, nộp hồ sơ tham gia đấu giá và tham dự phiên đấu giá đeo khẩu trang để bảo vệ sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng.

Mọi chi tiết liên hệ: Công ty đấu giá hợp danh Sao Mai Group, địa chỉ:Lô LK 03-15, xã Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;

Điện thoại: 0978582727 Email: vp.saomaigroup@gmail.com

(Thông báo này thay cho thư mời tham gia đấu giá)

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân xã Quang Hưng;
- Các địa điểm niêm yết theo quy định của pháp luật;
- Lưu: VP./.

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH SAO MAI GROUP



CHỦ TỊCH HĐTV

Nguyễn Tất Thắng